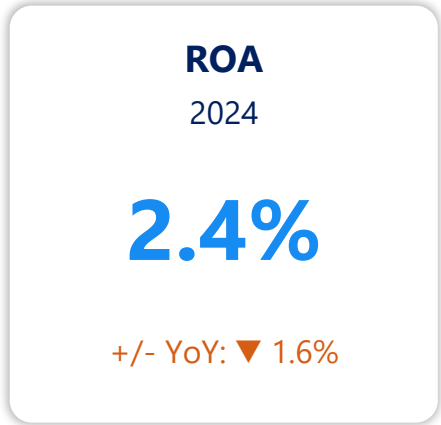
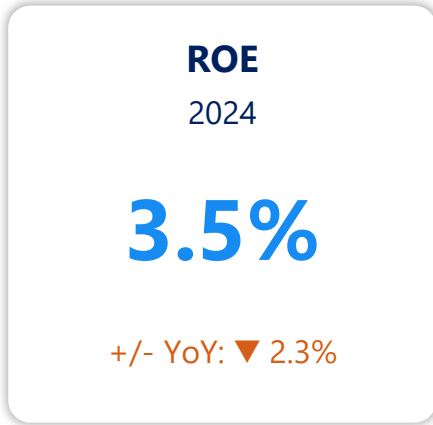
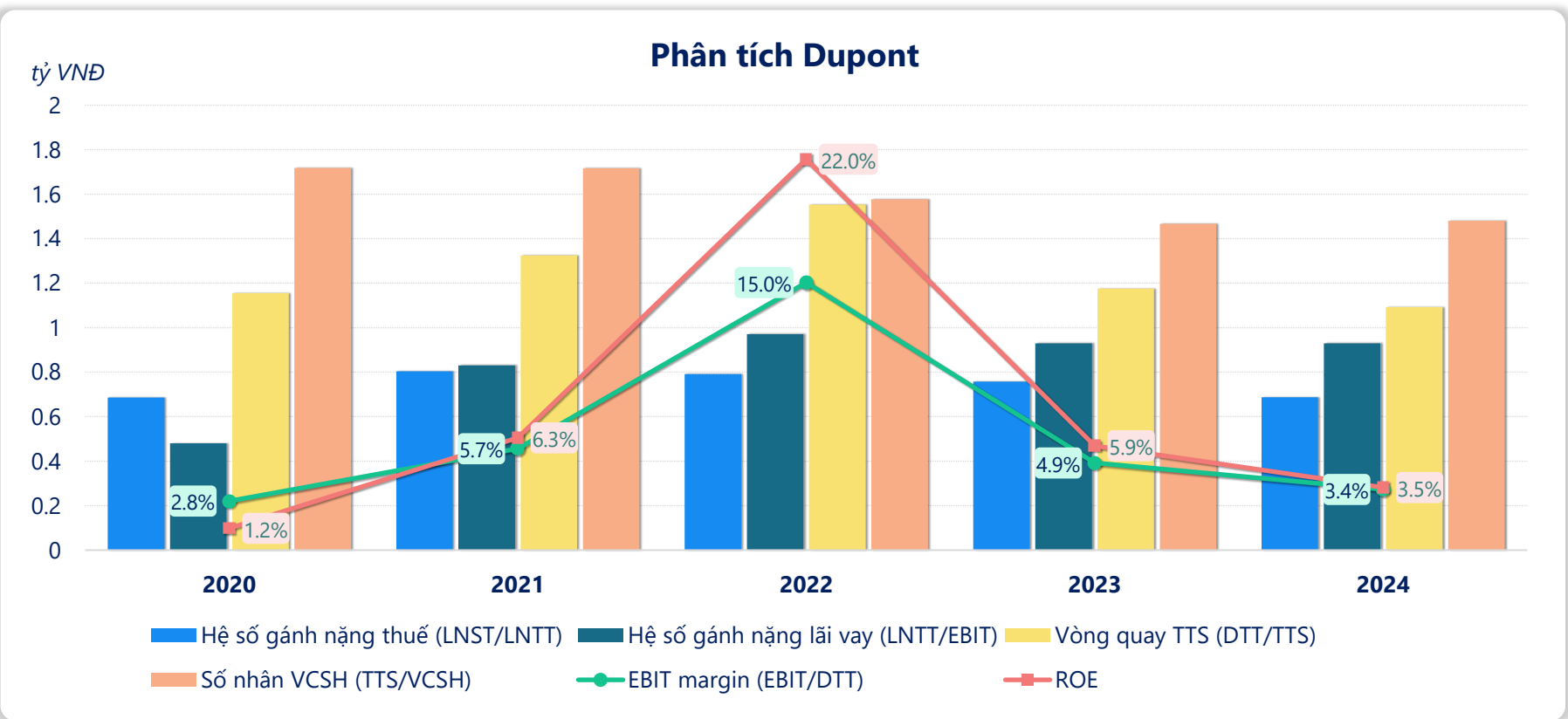
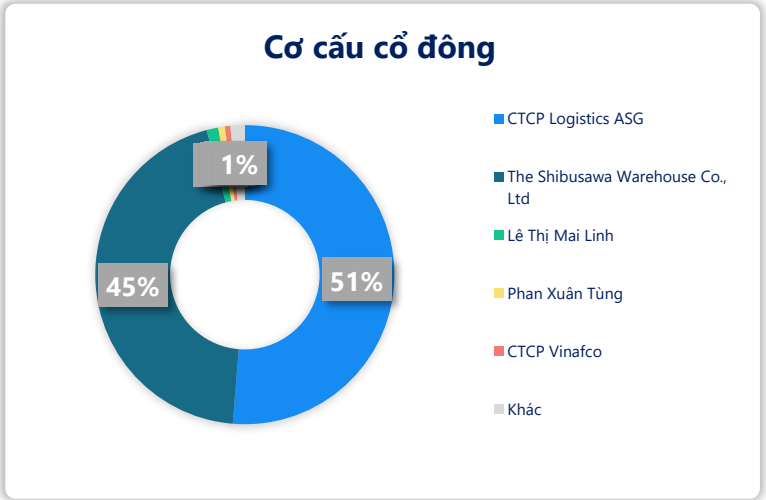


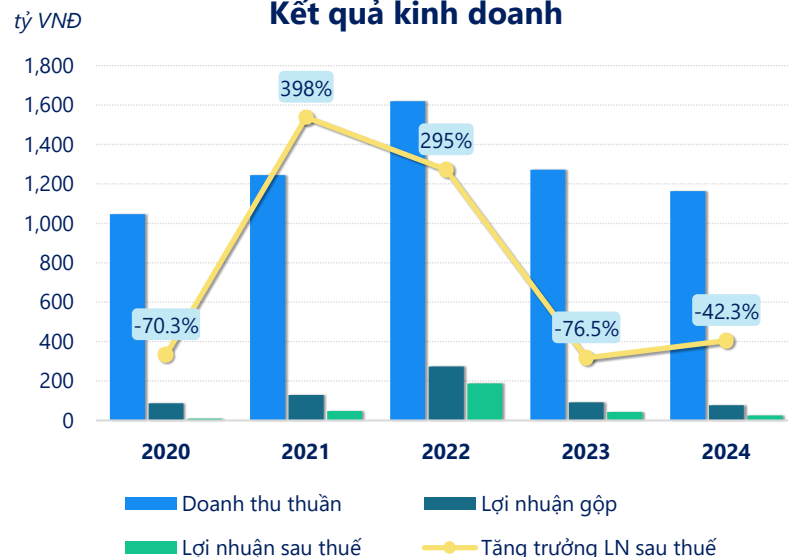
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		103,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		47,600 - 121,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,482
Số lượng CPLH (CP)		33,801,062
KLGD BQ 20 phiên (CP)		695
Sở hữu nước ngoài		44.7%
Beta		0.60
EPS		750
P/E		137.4

	YTD	1T	3T	6T
VFC		-1.5%	-2.2%	30.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

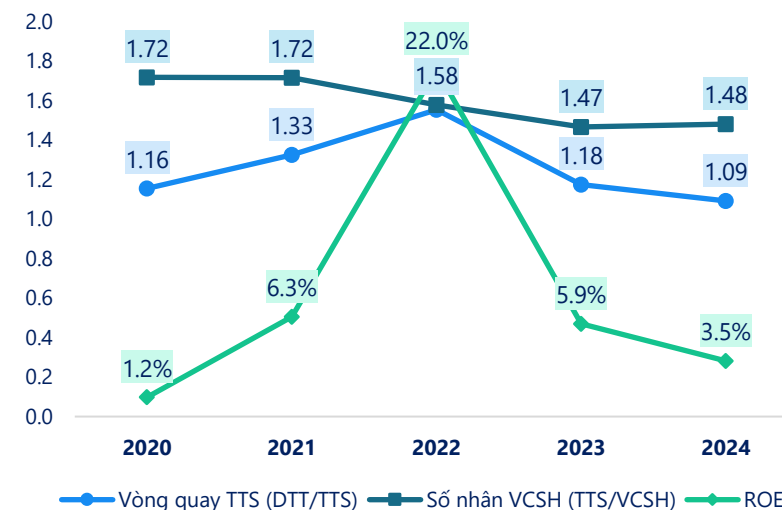


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.41%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.69**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

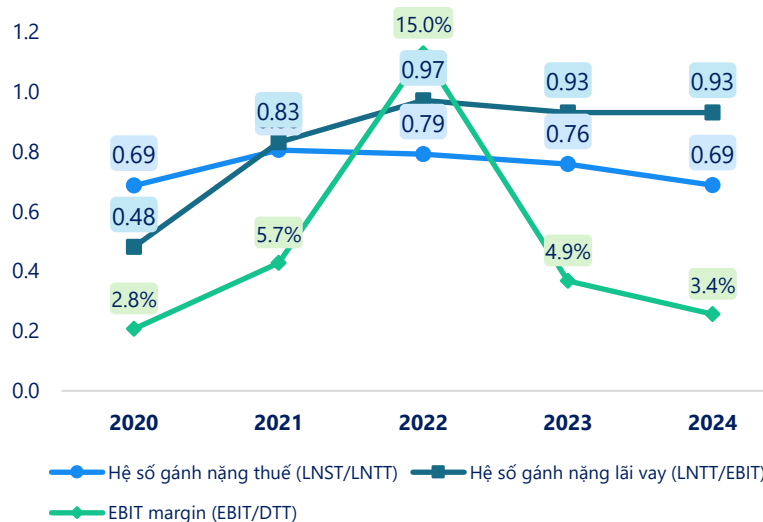
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VFC** ghi nhận doanh thu thuần **1,163** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.34** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.57%** và **giảm 42.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.52%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

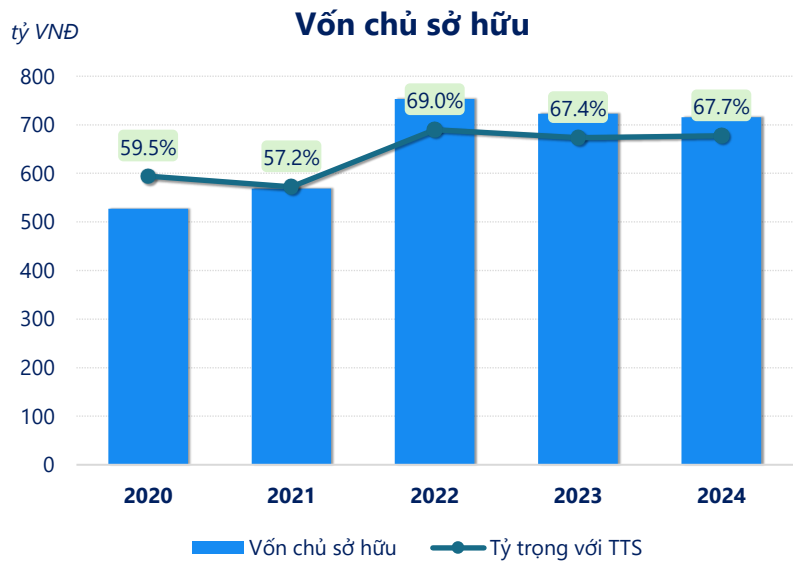
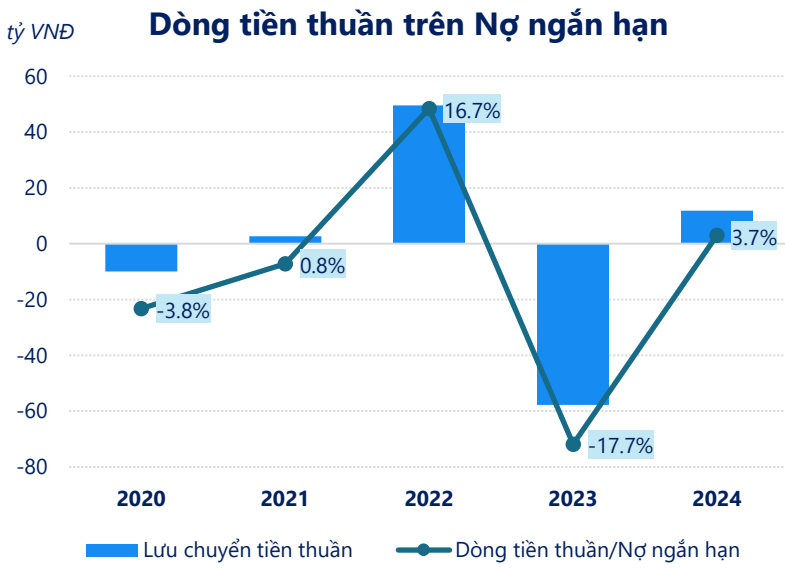
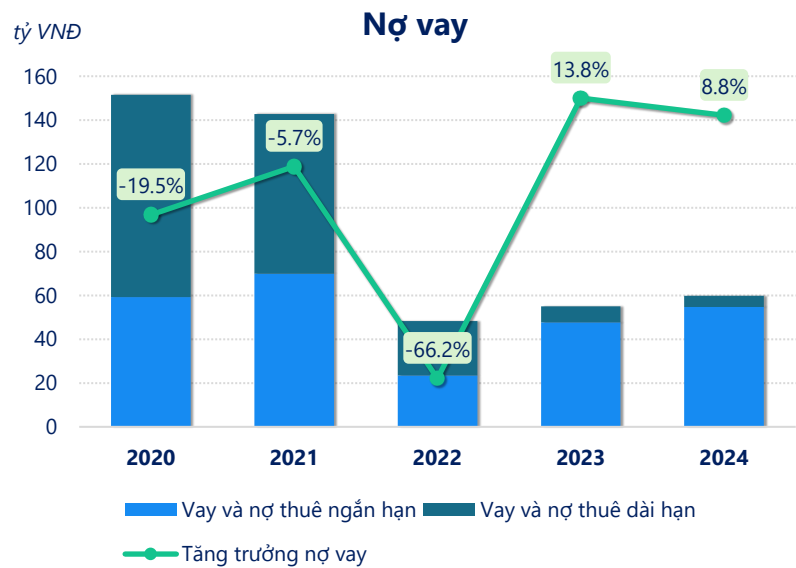
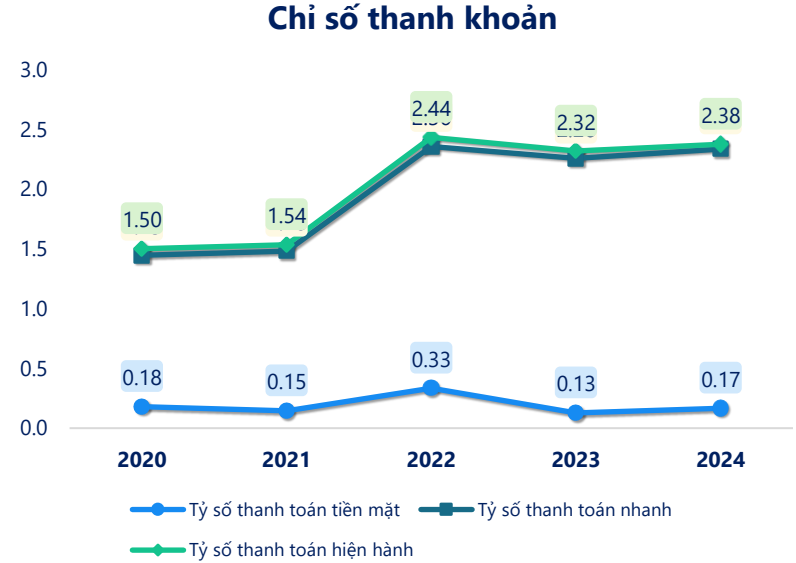
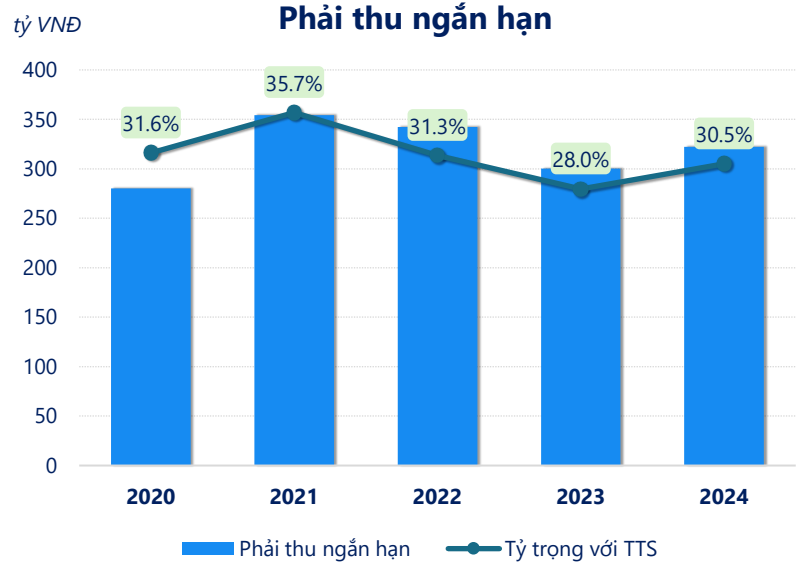
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.09**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.48** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,057	1,073	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	758	758	0.1%
Tiền và tương đương tiền	53.5	41.7	28.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	363	387	-6.3%
Phải thu ngắn hạn	322	300	7.4%
Hàng tồn kho	12.4	19.3	-35.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.44	9.74	-23.7%
Tài sản dài hạn	298	315	-5.4%
Phải thu dài hạn	30.6	37.7	-18.8%
Tài sản cố định	202	207	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.34	9.63	-34.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	59.7	61.3	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	341	350	-2.6%
Nợ ngắn hạn	319	327	-2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.7	47.7	14.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	198	221	-10.3%
Nợ dài hạn	22.1	23.7	-6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.04	7.17	-29.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	716	723	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	716	723	-1.0%
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,046	1,245	1,620	1,272	1,163
Giá vốn hàng bán	959	1,115	1,346	1,180	1,086
Lợi nhuận gộp	87.4	130	273	92.4	77.7
Doanh thu HĐTC	3.23	4.19	13.8	31.2	19.8
Chi phí TC	15.2	12.1	8.13	4.50	3.15
Chi phí lãi vay	15.0	12.1	7.19	4.38	2.80
LN trong công ty LKLD	0.24	-0.55	3.23	-0.02	0
Chi phí bán hàng	0.04	0	0	0	0
Chi phí QLDN	58.6	61.1	72.4	59.2	58.8
LN thuần từ HĐKD	17.0	60.3	210	59.9	35.5
Lợi nhuận khác	-3.10	-1.42	26.5	-1.92	1.34
LN trước thuế	13.9	58.9	236	57.9	36.9
Lợi nhuận sau thuế	9.51	47.4	187	43.9	25.3
LNST của CĐ cty mẹ	6.46	34.6	145	43.3	25.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.5	91.6	232	126	10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.7	-77.2	-83.5	-119	25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.7	-11.7	-98.6	-64.8	-24.2
Tiền đầu kỳ	57.1	47.2	49.9	99.5	41.7
Lưu chuyển tiền thuần	-9.92	2.70	49.6	-57.7	11.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	47.2	49.9	99.5	41.7	53.5